TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **154**/2024/HNGĐ – PT
Ngày: 31 – 12 – 2024
Về việc tranh chấp tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Trịnh Minh Đức

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Bích Duyên.

Bà Lưu Thị Thủy Tiên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Viết Nhiên – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Vĩnh Hưng – Kiểm sát viên.

Ngày 09/12/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân dân Thành phố H xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 106/2024/TLPT-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2024 về "Tranh chấp tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân".

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 463/2024/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân Quận Y, Thành phố H bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5863/2024/QĐXXPT – HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 1773/2024/QĐHPT-HNGĐPT ngày 09/12/2024, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa phúc thẩm số 17805/2024/TB-TATP ngày 10/12/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đào Thị H, sinh năm 1936.

Địa chỉ: Số 5 Xa lộ HN, phường TĐ, thành phố TĐ, Thành phố H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Tô Ngọc Minh Tuấn – Công ty Luật TNHH Tô Ngọc Minh Tuấn.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Quốc B, sinh năm 1942.

Địa chỉ: Số 15 lô B đường HMĐ, Phường X, Quận Y, Thành phố H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Huỳnh Tấn Đạt – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước Thành phố H.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Kim T, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Số 15 lô B đường HMĐ, Phường X, Quận Y, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Đào Thị H trình bày:

Bà Đào Thị H và ông Nguyễn Quốc B là vợ chồng, sống chung với nhau từ năm 1953 tại thôn TH, xã CT, huyện KC, tỉnh HY nhưng không đăng ký kết hôn.

Bà H và ông B có 04 người con chung gồm: bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1964; bà Nguyễn Thị Phương L, sinh năm 1965; ông Nguyễn Quốc L, sinh năm 1970 và ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1977.

Ông B sống và làm việc tại Thành phố H từ năm 1975 cho đến nay. Năm 1979, ông B báo cho bà H biết được Nhà nước cấp cho căn nhà số 54 đường NCT, Quận A, Thành phố H.

Năm 1990, bà H vào Thành phố H sinh sống cùng các con.

Năm 1991, ông B bán căn nhà số 54 NCT, Quận A, Thành phố H và mua căn nhà số 15 lô B đường HMĐ, Phường X, Quận Y, Thành phố H.

Năm 2015 bà H phát hiện ông B sống chung với bà Nguyễn Kim T tại số 15 lô B đường HMĐ, Phường X, Quận Y, Thành phố H.

Ngày 09/9/2015 bà H khởi kiện ông B tại Tòa án nhân dân Quận Y, đề nghị chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là căn nhà số 15 lô B đường HMĐ, Phường X, Quận Y, Thành phố H. Bà H yêu cầu chia 1/3 giá trị căn nhà số 15 lô B đường HMĐ, Phường X, Quận Y, Thành phố H.

Theo chứng thư thẩm định giá ngày 12/10/2016 của Công ty cổ phần định giá và đầu tư kinh doanh bất động sản TV, các đương sự thống nhất không định giá lại giá trị căn nhà là 5.839.098.000 đồng, số tiền bà H yêu cầu được chia là 1.946.365.999 đồng, đề nghị được nhận bằng hiện kim ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Theo các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, bị đơn ông Nguyễn Quốc B trình bày:

Ông B và bà H sống chung từ năm 1953, có 04 người con như bà H trình bày. Do gia đình có nhiều mâu thuẫn nên ông B và bà H đã ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện CG, tỉnh HH (nay là Tòa án nhân dân huyện KC, tỉnh HY) thể hiện bằng Quyết định công nhận thuận tình ly hôn ngày 12/01/1984 giải quyết việc xin thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Quốc B và bà Đào Thị H và Trích lục án dân sự ngày 28/3/1985.

Ông B và bà Nguyễn Kim T kết hôn theo Giấy công nhận kết hôn số 58

quyển 01 do Ủy ban nhân dân Quận A, Thành phố H cấp ngày 23/5/1984.

Căn nhà số 54 đường NCT, Quận A, Thành phố H do Công ty vận tải biển quản lý cấp cho ông B sử dụng từ năm 1978 vì ông B là nhân viên của Công ty.

Đến năm 1991, ông B được Hội đồng bán hóa giá nhà Quận A bán cho ông B căn nhà này.

Năm 1994 ông B đã bán căn nhà ở Quận A, Thành phố H, sau đó ông B cùng bà T mua căn nhà số 15 lô B đường HMĐ, Phường X, Quận Y, Thành phố H.

Ông B cho rằng việc mua căn nhà số 15 lô B đường HMĐ, Phường X, Quận Y, Thành phố H là do công sức của ông B và bà T. Nay ông B không đồng ý với yêu cầu phân chia 1/3 giá trị căn nhà số 15 Lô B đường HMĐ, Phường X, Quận Y, Thành Phố H cho nguyên đơn bà H vì ông B và bà H đã ly hôn.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kim T trình bày:

Thống nhất như lời trình bày của ông B. Bà T và ông B là vợ chồng có Giấy công nhận kết hôn số 58 quyển 01 do Ủy ban nhân dân Quận A, Thành phố H cấp ngày 23/5/1984. Bà T không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu được chia 1/3 giá trị căn nhà 15 Lô B đường HMĐ, Phường X, Quận Y, Thành Phố H vì đây là tài sản chung giữa bà T và ông B trong thời kỳ hôn nhân.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 463/2024/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân Quận Y, Thành phố H đã nhận định:

Bà Đào Thị H và ông Nguyễn Quốc B chung sống từ năm 1953, không có đăng ký kết hôn. Bà H và ông B có 04 người con chung gồm: Nguyễn Thị X, sinh năm 1964; Nguyễn Thị Phương L, sinh năm 1965; Nguyễn Quốc L, sinh năm 1970 và Nguyễn Văn T, sinh năm 1977. Theo quy định tại điểm a, Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định *"trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000".* Như vậy, ông B và bà H là hôn nhân thực tế được Nhà nước công nhận.

Đối với Quyết định công nhận thuận tình ly hôn ngày 12/01/1984 của Tòa án nhân dân huyện CG, tỉnh HH, công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Quốc B và bà Đào Thị H và Trích lục án dân sự ngày 28/3/1985 của ông Nguyễn Quốc B và bà Đào Thị H. Kết luận giám định số 4285/C09B ngày 14/10/2019 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố H kết luận: hình dấu tròn có nội dung: "Tòa án nhân dân huyện CG, T HH" trên tài liệu giám định: "Quyết định công nhận thuận tình ly hôn" đề ngày 12 tháng 01 năm 1984 (ký hiệu A1), "Trích lục án dân sự" đề ngày 28 tháng 3 năm 1985 (ký hiệu A2) so với hình dấu tròn có cùng nội dung: "Tòa án nhân dân huyện CG, T HH" trên 03 tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M3 do cùng một con dấu đóng ra.

Tòa án nhân dân huyện KC, tỉnh HY có các công văn trả lời cho bà Nguyễn Thị X, con của ông B và bà H về việc ông B và bà H có ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện CG, tỉnh HH cụ thể như sau: Công văn số 01/CV-TA ngày 18/7/2016, Công văn 02/CV-TA ngày 08/8/2016, Công văn 01/CV-TA ngày 22/6/2018 đều thể hiện nội dung không có việc giải quyết ly hôn giữa ông B và bà H tại Tòa án nhân dân huyện CG, tỉnh HH.

Tòa án nhân dân Quận Y, Thành phố H đã có công văn xác minh tại Tòa án nhân dân huyện KC, tỉnh HY về Quyết định công nhận thuận tình ly hôn giữa ông B và bà H ngày 12/4/1984 thì được Tòa án nhân dân huyện KC, tỉnh HY trả lời tại Công văn số 125/CV-TA ngày 12/8/2018 như sau: Qua rà soát kiểm tra sổ thụ lý, sổ kết quả và sổ thụ lý thi hành án vụ việc ly hôn từ năm 1983 đến năm 1986 của Tòa án huyện CG hiện còn lưu giữ tại Tòa án nhân dân huyện KC, tỉnh HY thì không thấy trường hợp nào là ông Nguyễn Quốc B và bà Đào Thị H ly hôn. Qua kiểm tra tại kho lưu trữ bảo quản hồ sơ tại đơn vị thì cũng không tìm thấy hồ sơ ly hôn. Tòa án nhân dân huyện KC cho rằng Quyết định công nhận thuận tình ly hôn ngày 12/01/1984 (giải quyết việc xin thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Quốc B và bà Đào Thị H) và trích lục án dân sự ngày 28/3/1985 không phải do Tòa án nhân dân huyện CG, tỉnh HH (nay là Tòa án nhân dân huyện KC, tỉnh HY) ban hành.

Tại Công văn số 1758/CAKC ngày 02/06/2021 của Công an huyện KC, tỉnh HY trả lời Tòa án nhân dân Quận Y, Thành phố H thể hiện không có tài liệu chứng cứ hiện đang lưu trữ tại Tòa án nhân dân huyện KC, tỉnh HY từ năm 1983 đến năm 1986 về việc ly hôn giữa ông B và bà H tại Tòa án nhân dân huyện CG, tỉnh HH.

Tại Đơn xin xác nhận tình trạng hôn nhân hợp pháp của bà Đào Thị H được Ủy ban nhân dân xã CT, huyện KC, tỉnh HY xác nhận ngày 10/5/2015 có nội dung: Xác nhận hiện ông B và bà H là vợ chồng hợp pháp sinh được 04 người con là đúng. Công văn phát hành ngày 23/01/2018 của Ủy ban nhân dân xã CT, huyện KC, tỉnh HY trả lời ông B trong đó có nội dung không có các hồ sơ đơn xin ly hôn và các bước hòa giải tại xã CT giữa ông B và bà H.

Mặc dù dấu tròn đóng trên Quyết định công nhận thuận tình ly hôn ngày 12/01/1984 và Trích lục án dân sự ngày 28/3/1985 là đúng của Tòa án huyện CG, tỉnh HH nhưng trong hệ thống lưu trữ chính thức của Tòa án nhân dân huyện CG, tỉnh HH không thể hiện có sự việc giải quyết việc ly hôn giữa ông B và bà H. Vì thế, Hội đồng xét xử cho rằng không có việc thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Quốc B và bà Đào Thị H tại Tòa án nhân dân huyện CG, tỉnh HH (nay là Tòa án nhân dân huyện KC, tỉnh HY), nên cũng không cần thiết giám định chữ ký của Thẩm phán N tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn ngày 12/01/1984 và Trích lục án dân sự ngày 28/3/1985.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chi phí tố tụng là chi phí thẩm định giá tài sản là 10.000.000 đồng theo biên lai thu tiền ngày 0001244 ngày 22/9/2016 của Công ty cổ phần định giá và đầu tư kinh doanh bất động sản TV. Mỗi bên chịu ½ chi phí tố tụng theo quy định pháp luật.

Căn nhà số 54 đường NCT, Quận A, Thành phố H được Công ty vận tải

biển Việt Nam phân phối cho ông B năm 1978. Năm 1991, ông B được Hội đồng bán hóa giá nhà Quận A, Thành phố H bán hóa giá căn nhà này. Năm 1994, ông B bán căn nhà số 54 đường NCT, Quận A, Thành phố H. Sau đó, ông B và bà T cùng mua căn nhà số 15 lô B đường HMĐ, Phường X, Quận Y, Thành phố H hiện đứng tên ông B và bà T theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở do Ủy ban nhân dân Quận Y, Thành phố H cấp cho ông Nguyễn Quốc B và bà Nguyễn Kim T ngày 28/12/2007. Vì thế ông B có phần tài sản là ½ bất động sản này. Tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà H và ông B là ½ bất động sản tọa lạc tại số 15 lô B đường HMĐ, Phường X, Quận Y, Thành phố H tương ứng giá trị là 2.919.549.000 đồng. Hiện trạng nhà ở, đất ở tại địa chỉ 15 lô B đường HMĐ, Phường X, Quận Y, Thành phố H; bà H, ông B và bà T thống nhất như Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở do Ủy ban nhân dân Quận Y, Thành phố H cấp cho ông Nguyễn Quốc B và bà Nguyễn Kim T ngày 28/12/2007, cụ thể như sau: Diện tích sàn 238.4 m^2,, kết cấu tường gạch, sàn bê tông cốt thép, mái tôn, số tầng 03 + lửng, diện tích đất 61.1 m^2, thuộc thửa đất số 62, tờ bản đồ số 31 (BĐĐC). Tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà H và ông B được phân chia theo quy định tại Điều 29 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Ông B là người có công sức trông nom, bảo quản từ khi hình thành bất động sản từ khi mua năm 1994 nên ông B được hưởng 07/10 giá trị tài sản chung tương ứng số tiền 2.043.684.300 đồng, bà H được hưởng 03/10 giá trị tài sản chung tương ứng số tiền 875.864.700 đồng. Phần tài sản chung của ông B và bà H nằm chung trong khối tài sản với bà T nên giao bất động sản cho ông B quản lý, ông B có trách nhiệm thanh toán cho bà H số tiền tương ứng 03/10 giá trị tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là 875.864.700 đồng.

Căn cứ vào Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định thì đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án tiến hành giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc. Trong hồ sơ vụ án không có tài liệu, chứng cứ thể hiện công sức đóng góp của các đương sự trong thời kỳ thời kỳ hôn nhân để tạo lập tài sản chung. Do đó, ông B, bà H và bà T phải chịu hậu quả pháp lý của việc không chứng minh được hoặc chứng minh không đầy đủ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Từ nhận định nêu trên, cấp sơ thẩm đã Quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị H.

1.1. Tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Đào Thị H và ông Nguyễn Quốc B: ½ nhà ở, đất ở tại địa chỉ số 15 lô B đường HMĐ, Phường X, Quận Y, Thành phố H theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở do Ủy ban nhân dân Quận Y, Thành phố H cấp cho ông Nguyễn Quốc B và bà Nguyễn Kim T ngày 28/12/2007, trị giá tài sản là: 2.919.549.000 (Hai tỷ chín trăm mười chín triệu năm trăm bốn mươi chín nghìn) đồng.

1.2. Ông Nguyễn Quốc B thanh toán cho bà Đào Thị H số tiền là 875.864.700 (Tám trăm bảy mươi lăm triệu tám trăm sáu mươi bốn nghìn bảy

trăm) đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.3. Giao cho ông Nguyễn Quốc B quyền sử dụng đất ở và sở hữu nhà ở phần tài sản chung là ½ nhà ở, đất ở tại địa chỉ 15 lô B đường HMĐ, Phường X, Quận Y, Thành phố H theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở do Ủy ban nhân dân Quận Y, Thành phố H cấp cho ông Nguyễn Quốc B và bà Nguyễn Kim T ngày 28/12/2007. Giá trị tài sản chung ông Bảo được hưởng tương ứng số tiền 2.043.684.300 (Hai tỷ không trăm bốn mươi ba triệu sáu trăm tám mươi bốn nghìn ba trăm) đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.4. Ông Nguyễn Quốc B hoàn lại cho bà Đào Thị H số tiền chi phí tố tụng là 5.000.000 (Năm triệu) đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/7/2024, ông Bảo kháng cáo Bản án sơ thẩm, yêu cầu bác đơn khởi kiện của bà H.

Ngày 09/7/2024, Viện kiểm sát nhân dân Quận Y, Thành phố H kháng nghị Bản án sơ thẩm theo Kháng nghị số 04/QĐKN – VKS – DS, đề nghị xem xét giám định chữ ký của Thẩm phán Phạm Năng H trên Quyết định công nhận thuận tình ly hôn ngày 12/01/1984 và trích lục án dân sự ngày 28/3/1985, xem xét lại việc chia tài sản chung giữa ông B, bà H đối với ½ nhà đất tại địa chỉ 15 lô B đường HMĐ, Phường X, Quận Y, Thành phố H.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Đào Thị H yêu cầu giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Căn cứ lời khai của bà H và ông B xác nhận bà H và ông B kết hôn từ năm 1953, sinh sống tại thôn TH, xã CT, huyện KC, tỉnh HY, không đăng ký kết hôn. Tại đơn xin xác nhận tình trạng hôn nhân ngày 07/5/2015 xác nhận "ông B và bà H là vợ chồng hợp pháp, sinh được bốn người con là đúng".

Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000: Quan hệ vợ chồng giữa ông B và bà H trước ngày 03/01/1987 không đăng ký kết hôn là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Về Quyết định Công nhận thuận tình ly hôn ngày 12/01/1984 của Tòa án nhân dân huyện CG, tỉnh HH (nay là Tòa án nhân dân huyện KC, tỉnh HY): Tòa án nhân dân huyện KC, tỉnh HY đã xác nhận không tìm thấy trường hợp nào ly hôn giữa ông B và bà H, kiểm tra lưu trữ cũng không tìm thấy hồ sơ lưu. Chính quyền địa phương cũng xác nhận không có hồ sơ xin ly hôn và không nhận Quyết định Công nhận thuận tình ly hôn ngày 12/01/1984 của Tòa án nhân dân huyện CG, tỉnh HH (nay là Tòa án nhân dân huyện KC, tỉnh HY). Song song đó, Quyết định Công nhận thuận tình ly hôn ngày 12/01/1984 của Tòa án nhân dân huyện CG, tỉnh HH có giải quyết về con và tài sản chung, tuy nhiên tại thời điểm năm 1984 thì bà H, ông B có hai người con đã trên 18 tuổi vẫn giải quyết là không đúng pháp luật; về tài sản không ghi nhận là tài sản gì

là không đúng quy định pháp luật. Như vậy, Quyết định Công nhận thuận tình ly hôn ngày 12/01/1984 của Tòa án nhân dân huyện CG, tỉnh HH là không có, ông B và bà H vẫn là vợ chồng hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông B, không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Quận Y, Thành phố H; giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Bị đơn ông Nguyễn Quốc B giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có bài luận cứ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân giữa ông B và bà H đã ly hôn theo Quyết định Công nhận thuận tình ly hôn ngày 12/01/1984 của Tòa án nhân dân huyện CG, tỉnh HH. Quyết định Công nhận thuận tình ly hôn ngày 12/01/1984 đã được giám định con dấu là của Tòa án nhân dân huyện CG, tỉnh HH. Do đó, Quyết định Công nhận thuận tình ly hôn ngày 12/01/1984 là có thật, đã có hiệu lực thi hành, ông B và bà H đã ly hôn.

Hiện nay, quan hệ hôn nhân giữa ông B và bà T là hôn nhân hợp pháp theo giấy công nhận kết hôn số 58 quyển số 01 ngày 23/5/1984 do Ủy ban nhân dân Quận A, Thành phố H cấp.

Năm 1978 ông B thuê Nhà nước căn nhà số 54 đường NCT, Quận A, Thành phố H để ở đi làm tại Công ty vận tải biển Việt Nam. Năm 1991, ông B và bà T được Hội đồng bán hóa giá nhà Quận A, Thành phố H bán hóa giá căn nhà này.

Năm 1994, ông B và bà T bán căn nhà số 54 đường NCT, Quận A, Thành phố H. Sau đó, ông B và bà T cùng mua căn nhà số 15 lô B đường HMĐ, Phường X, Quận Y, Thành phố H hiện đứng tên ông B và bà T theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở do Ủy ban nhân dân Quận Y, Thành phố H cấp cho ông Nguyễn Quốc B và bà Nguyễn Kim T ngày 28/12/2007. Như vậy, đây là tài sản của ông B, bà T, không liên quan đến tài sản chung giữa bà H, ông B.

Từ những lý do trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông B, sửa Bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của bà H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân dân Thành phố H tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng tại cấp phúc thẩm:

Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về hình thức:

Ngày 21 và 26/6/2024, Tòa án sơ thẩm xét xử và tuyên Bản án sơ thẩm; Ngày 03/7/2024, bị đơn ông Nguyễn Quốc B kháng cáo; Ngày 09/7/2024, Viện kiểm sát nhân dân Quận Y kháng nghị. Kháng cáo, kháng nghị đúng hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự nên

chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung:

Bà Đào Thị H và ông Nguyễn Quốc B chung sống từ năm 1953, không có đăng ký kết hôn. Bà H và ông B có 04 người con chung gồm: Nguyễn Thị X, sinh năm 1964; Nguyễn Thị Phương L, sinh năm 1965; Nguyễn Quốc L, sinh năm 1970 và Nguyễn Văn T, sinh năm 1977. Bà H xác định chưa ly hôn ông B.

Căn cứ văn bản trả lời của Tòa án nhân dân huyện KC, tỉnh HY có cơ sở xác định đơn vị này không thụ lý và giải quyết việc thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Quốc B và bà Đào Thị H vì hiện sổ thụ lý của đơn vị vẫn còn đầy đủ nhưng trong sổ không có thông tin vụ việc. Mặt khác, Quyết định thuận tình ly hôn ngày 12/01/1984 và trích lục án dân sự ngày 28/3/1985 không phải do Tòa án nhân dân huyện CG, tỉnh HH ban hành trong khi bị đơn cung cấp tài liệu này chỉ là bản photo không phải bản chính. Như vậy không có đủ chứng cứ xác định việc ly hôn giữa ông Nguyễn Quốc B và bà Đào Thị H nên mối quan hệ hôn nhân này đến nay mặc nhiên vẫn tồn tại; do đó khối tài sản trong thời kỳ hôn nhân của ông bà ban đầu là căn nhà số 54 NCT, Quận A, Thành phố H do Công ty Vận tải biển Việt Nam phân phối cho ông B từ năm 1978, thời gian này bà H vẫn còn ở quê (huyện KC, tỉnh HY) chăm lo gia đình gồm mẹ chồng và 04 người con chung của ông bà; năm 1984 ông B tiến đến hôn nhân với bà Nguyễn Kim T (giấy chứng nhận kết hôn số 58/23.5.1984 do Ủy ban nhân dân Quận A, Thành phố H cấp). Năm 1991 Hội đồng bán hóa giá nhà Quận A bán hóa giá căn nhà 54 NCT cho ông B và bà T; năm 1994 ông B, bà T bán căn nhà 54 NCT để mua căn nhà số 15 lô B đường HMĐ, Phường X, Quận Y nhưng không có ý kiến của bà H vẫn còn đang tồn tại quan hệ hôn nhân với ông B.

Do vậy căn nhà số 15 lô B đường HMĐ, Phường X, Quận Y đương nhiên được xem là tài sản chung được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của ông B, bà H cũng có phần đóng góp của bà T trong việc mua hóa giá nhà số 54 NCT và tạo lập nhà 15B HMĐ *(hôn nhân được pháp luật công nhận và bảo vệ).*

Về phần công sức trên thực tế cho thấy ông B có công sức nhiều hơn trong tạo lập, mua hóa giá nhà và chăm lo gia đình (từ năm 1984 mẹ ông B và các con lần lượt vào Nam sinh sống) nên được hưởng phần nhiều hơn (gấp đôi) bà H và bà T.

Do Thẩm phán Nguyễn Năng H hiện nay đã chết nên không còn mẫu chữ ký sống và lời khai, do đó không cần thiết phải giám định lại vì không có mẫu so sánh.

Bởi các lẽ trên, Đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 06/6/2000, Luật HNGĐ năm 2000, BLTTDS năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Quận Y về xem xét chia tài sản chung.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Sửa Bản án sơ thẩm số 463/2024/HNGĐ-ST ngày 26/6/2024 của Tòa án nhân dân Quận Y:

- Công nhận căn nhà số 15 lô B đường HMĐ, Phường X, Quận Y là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Đào Thị H, ông Nguyễn Quốc B và bà Nguyễn Kim T.

- Chia tài sản chung là giá trị của căn nhà số 15 lô B đường HMĐ, Phường X, Quận Y theo kết quả định giá của Tòa án cấp sơ thẩm (5,8 tỷ đồng):

Bà Đào Thị H và bà Nguyễn Kim T, mỗi người được nhận ¼ giá trị căn nhà: 5,8 tỷ đồng : 4 = 1.450.000.000đ (Một tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng).

Ông Nguyễn Quốc B được nhận ½ giá trị căn nhà: 1.450.000.000đ x 2 = 2.900.000.000đ (Hai tỷ chín trăm triệu đồng).

Ông Nguyễn Quốc B, bà Nguyễn Kim T đang quản lý, sử dụng nhà số 15 lô B đường HMĐ, Phường X, Quận Y cùng có trách nhiệm giao cho bà Đào Thị H số tiền tương đương 1/4 giá trị căn nhà # 1.450.000.000đ (Một tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng).

Đương sự chịu án phí, lệ phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

I. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Quốc B, Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Quận Y, Thành phố H còn trong hạn luật định nên cấp phúc thẩm chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

II. Xét kháng cáo, kháng nghị, nhận thấy:

Bà Đào Thị H và ông Nguyễn Quốc B chung sống từ năm 1953, không có đăng ký kết hôn. Bà H và ông B có 04 người con chung gồm: Nguyễn Thị X, sinh năm 1964; Nguyễn Thị Phương L, sinh năm 1965; Nguyễn Quốc L, sinh năm 1970 và Nguyễn Văn T, sinh năm 1977. Bà H xác định chưa ly hôn ông B, chưa kết hôn với ai khác ngoài ông B.

Đối với ông B trình bày thừa nhận ông B và bà H chung sống từ năm 1953, không có đăng ký kết hôn, có 04 người con chung như trình bày của bà H. Do vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nên ông B đã ly hôn bà H theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn ngày 12/01/1984 và trích lục án dân sự ngày 28/3/1985 của Tòa án nhân dân huyện CG, tỉnh HH (nay là Tòa án nhân dân huyện KC, tỉnh HY), ông B không còn chung sống với bà H sau khi ly hôn. Năm 1984, ông B kết hôn với bà Nguyễn Kim T theo giấy chứng nhận kết hôn số 58 quyển số 01 do Ủy ban nhân dân Quận A, Thành phố H cấp ngày 23/5/1984.

Tại Công văn số 125/CV-TA ngày 12/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện KC, tỉnh HY thể hiện: "…….. Qua rà soát kiểm tra sổ thụ lý, sổ kết quả và sổ thụ lý thi hành án vụ việc ly hôn từ năm 1983 đến năm 1986 của Tòa án huyện CG hiện còn lưu giữ tại Tòa án nhân dân huyện KC, tỉnh HY thì không thấy trường hợp nào là ông Nguyễn Quốc B và bà Đào Thị H ly hôn. Qua kiểm tra tại kho lưu trữ bảo quản hồ sơ tại đơn vị thì cũng không tìm thấy hồ sơ ly hôn. Tòa án nhân dân huyện KC cho rằng Quyết định công nhận thuận tình ly

hôn ngày 12/01/1984 và trích lục án dân sự ngày 28/3/1985 không phải do Tòa án nhân dân huyện CG, tỉnh HH (nay là Tòa án nhân dân huyện KC, tỉnh HY) ban hành."

Cấp sơ thẩm đã trưng cầu giám định Quyết định công nhận thuận tình ly hôn ngày 12/01/1984 và trích lục án dân sự ngày 28/3/1985 của Tòa án nhân dân huyện CG, tỉnh HH theo Quyết định trưng cầu giám định số 12/2019/QĐ-TCGĐ ngày 11/9/2019, trưng cầu giám định hình dấu và chữ ký của Thẩm phán Phạm Năng H trên Quyết định công nhận thuận tình ly hôn ngày 12/01/1984 và trích lục án dân sự ngày 28/3/1985. Tại kết luận giám định số 4285/C09B ngày 14/10/2019 của Phân viện KHHS tại Thành phố H chỉ kết luận giám định hình dấu trên Quyết định công nhận thuận tình ly hôn ngày 12/01/1984 và trích lục án dân sự ngày 28/3/1985.

Tuy nhiên, cấp sơ thẩm chưa thu thập, làm rõ các vấn đề sau:

Về giám định: Tại Quyết định trưng cầu giám định số 12/2019/QĐ-TCGĐ ngày 11/9/2019 của Tòa án nhân dân Quận Y, Thành phố H, trưng cầu giám định hình dấu và chữ ký của Thẩm phán Phạm Năng H trên Quyết định công nhận thuận tình ly hôn ngày 12/01/1984 và trích lục án dân sự ngày 28/3/1985. Tại kết luận giám định số 4285/C09B ngày 14/10/2019 của Phân viện KHHS tại Thành phố H chỉ kết luận giám định hình dấu trên Quyết định công nhận thuận tình ly hôn ngày 12/01/1984 và trích lục án dân sự ngày 28/3/1985; không có kết quả giám định chữ ký của Thẩm phán Phạm Năng H.

Việc giám định chữ ký của Thẩm phán Phạm Năng H trên Quyết định công nhận thuận tình ly hôn ngày 12/01/1984 và trích lục án dân sự ngày 28/3/1985 là cần thiết, bởi lẽ: Sau khi có kết quả giám định chữ ký của Thẩm phán Phạm Năng H trên Quyết định công nhận thuận tình ly hôn ngày 12/01/1984 và trích lục án dân sự ngày 28/3/1985, cần thiết thu thập chứng cứ tại Tòa án nhân dân huyện KC, tỉnh HY để xác định có việc giải quyết việc xin thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Quốc B và bà Đào Thị H nhưng do hồ sơ bị mối mọt, bị thất lạc, không còn lưu hồ sơ theo Công văn trả lời số 01/CV-TA ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện KC, tỉnh HY hay không có việc giải quyết việc xin thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Quốc B và bà Đào Thị H.

Về quan hệ hôn nhân giữa ông B, bà H, bà T: Sau khi có kết quả giám định chữ ký của Thẩm phán Phạm Năng H, thu thập chứng cứ tại Tòa án nhân dân huyện KC, tỉnh HY, mới xác định được quan hệ hôn nhân giữa ông B và bà H còn tồn tại hay đã chấm dứt.

Cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ như đã nêu trên, đã công nhận ông B và bà H là hôn nhân thực tế, còn tồn tại hôn nhân nhưng không xem xét giấy công nhận kết hôn số 58 quyển số 01 ngày 23/5/1984 do Ủy ban nhân dân Quận A, Thành phố H cấp cho ông B bà T; mặc nhiên để ông B tồn tại hai quan hệ hôn nhân đối với bà H và đối với bà T là vi phạm điểm c khoản 2 Điều 5, khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 (Đã có án lệ số 53/2022/AL).

Trong trường hợp quan hệ hôn nhân giữa ông B và bà H còn tồn tại thì

phải xem xét giải quyết giấy công nhận kết hôn số 58 quyển số 01 ngày 23/5/1984 do Ủy ban nhân dân Quận A, Thành phố H cấp cho ông B và bà T theo quy định tại Điều 10, Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và xem xét giải quyết tài sản chung giữa ông B và bà H theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xem xét giải quyết tài sản chung giữa ông B và bà T theo quy định tại khoản 3 Điều 12, Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Các thiếu xót, vi phạm này cấp phúc thẩm không thể bổ sung.

Nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, đảm bảo hai cấp xét xử, chấp nhận nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Quận Y, Thành phố H; hủy Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 463/2024/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân Quận Y, Thành phố H, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân Quận Y, Thành phố H xét xử lại vụ án.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm bị hủy nên nội dung kháng cáo của ông B sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

Xét trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H: Như nhận định nêu trên, xét thấy không có cơ sở nên không chấp nhận.

Xét trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B: Như nhận định nêu trên, xét thấy không có cơ sở nên không chấp nhận.

Xét ý kiến phát biểu đề nghị về quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tại phiên tòa: Như nhận định nêu trên, xét thấy có cơ sở chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 293, khoản 3 Điều 308, Điều 310, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

I. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Quận Y, Thành phố H:

Hủy Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 463/2024/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân Quận Y, Thành phố H.

Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân Quận Y, Thành phố H thụ lý, giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

II. Xử lý tiền tạm ứng án phí của các đương sự: Số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm của đương sự đã nộp sẽ được xử lý khi Tòa án nhân dân Quận Y, Thành phố H thụ lý, giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.H;
- VKSND Cấp cao tại TP.H;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSND TP.H;
- TAND Quận Y, TP.H (Kèm hs);
- Chi cục THADS Quận Y, TP.H;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Phan Trịnh Minh Đức